

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ - KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN VIỆT NAM
VIETNAM AUDITING & ACCOUNTING TAX CONSULTANCY CO., LTI

Địa chỉ : P12A03, tầng 13, toà nhà Sunrise,
D11 Nguyễn Phong Sắc (kéo dài),
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.4) 3795 0833 Fax: (84.4) 3795 083
Email: congtvavina@gmail.com
Website: avina.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Địa chỉ: Số 121 Tô Hiệu - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 29/11/2005; Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển DNNN thành công ty cổ phần; Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/06/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) về việc chuyển Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông thành Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0303000840 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là Thành phố Hà Nội), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, công nghiệp;
- Xử lý môi trường làng nghề;
- Quản lý, vận hành hệ thống: Thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, duy tu, xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí công viên;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Đường Tô Hiệu - Hà Đông - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 14.777.500.000 đồng tương đương 1.477.750 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 5.872.374.500 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 88.582.721 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Đinh Văn Tiến

Ông: Bùi Đình Mạnh

Bà: Vũ Thị Viễn

Bà: Vũ Thị Mai

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Địa chỉ: Số 121 Tô Hiệu - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm

Ông: Đinh Văn Tiến

Giám đốc

Ông: Bùi Đình Mạnh

Phó Giám đốc

Bà: Vũ Thị Viễn

Phó Giám đốc

Bà: Vũ Thị Mai

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đinh Văn Tiến



Số : 286 /BCKT/TC-AVINA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Kính gửi:

Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên

Chúng tôi đã không tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm 31/12/2009. Số lượng của các khoản mục này được chúng tôi ghi nhận theo số liệu của đơn vị.

17/12/2009
3 T
M H H
I E, K O
V T
N
T P

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2010

**Công ty TNHH Tư vấn Thuế Kế toán
và Kiểm toán Việt Nam (AVINA)
Giám đốc**



Nguyễn Quốc Hùng
Chứng chỉ KTV số: 0295/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lại Văn Hùng", written over two horizontal lines.

Lại Văn Hùng
Chứng chỉ KTV số: 0907/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.884.169.906	15.712.022.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.858.291.244	10.329.831.371
1. Tiền	111	3	8.858.291.244	10.329.831.371
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		6.012.805.772	4.690.611.355
1. Phải thu của khách hàng	131		5.156.810.644	3.432.623.054
2. Trả trước cho người bán	132		371.441.701	1.257.988.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		17.896.445	
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	466.656.982	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		601.817.469	235.665.660
1. Hàng tồn kho	141	5	601.817.469	235.665.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		411.255.421	455.913.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	10.015.421	9.013.827
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		401.240.000	446.900.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.044.161.672	8.655.905.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG
 SỐ 121 TÔ HIỆU - NGUYỄN TRÃI - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		15.044.161.672	8.655.905.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	11.217.110.571	8.301.052.192
- Nguyên giá	222		23.281.723.978	18.032.423.778
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.064.613.407)	(9.731.371.586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.827.051.101	354.853.231
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.928.331.578	24.367.927.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.206.039.372	9.449.741.209
I. Nợ ngắn hạn	310		12.942.565.953	9.270.388.377
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		4.209.898.189	1.955.406.094
3. Người mua trả tiền trước	313		2.400.000	2.241.668.597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	2.073.950.408	944.562.422
5. Phải trả công nhân viên	315		1.127.932.742	71.069.343
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317		1.273.195.634	768.962.892
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	10	4.255.188.980	3.288.719.029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		263.473.419	179.352.832
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		263.473.419	179.352.832
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.722.292.206	14.918.186.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	16.864.264.097	14.394.535.710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.777.500.000	13.977.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.278.436.022	221.408.612
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		719.745.354	132.507.904
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		88.582.721	63.119.194
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		858.028.109	523.650.717
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		822.217.492	487.840.100
2. Nguồn kinh phí	432		35.810.617	35.810.617
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.928.331.578	24.367.927.636

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Giám đốc



Đinh Văn Tiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	62.246.699.187	43.280.723.224
2. Các khoản giảm trừ	02	13		4.025.250.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	62.246.699.187	39.255.473.224
4. Giá vốn hàng bán	11	15	52.210.610.866	33.790.812.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.036.088.321	5.464.660.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	82.638.273	175.049.068
7. Chi phí tài chính	22		12.383.920	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.383.920	
8. Chi phí bán hàng	24		819.470.200	510.694.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.742.234.458	2.186.712.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.544.638.016	2.942.302.202
11. Thu nhập khác	31		2.835.227.700	901.804.257
12. Chi phí khác	32		550.033.049	549.114.596
13. Lợi nhuận khác	40		2.285.194.651	352.689.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.829.832.667	3.294.991.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	17	1.957.458.167	922.597.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.872.374.500	2.372.394.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	4.135	1.697

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai

Giám đốc



Đình Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58.280.582.558	37.743.964.131
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14.892.901.414)	(5.195.562.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.535.296.217)	(12.115.738.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.383.920)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(922.597.722)	(340.362.987)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.446.043.917	5.200.460.362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.405.144.746)	(28.426.214.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.958.302.456	(3.133.453.800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(9.674.075.870)	(582.946.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	257.779.173	875.570.068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.416.296.697)	292.623.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.103.162.412	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.913.048.298)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.660.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.545.886)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.471.540.127)	(2.840.830.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.329.831.371	13.170.661.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.858.291.244	10.329.831.371

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Giám đốc



Đinh Văn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 29/11/2005; Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển DNNN thành công ty cổ phần; Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/06/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) về việc chuyển Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông thành Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Đường Tô Hiệu - Hà Đông - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 14.777.500.000 đồng tương đương 1.477.750 cổ phần. Trong đó:

- Vốn Nhà nước: 53.65%
- Vốn của cổ đông khác: 46.35%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vệ sinh, môi trường, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0303000840 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, công nghiệp;
- Xử lý môi trường làng nghề;
- Quản lý, vận hành hệ thống: Thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, duy tu, xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí công viên;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ và cổ tức phải trả cho các cổ đông đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua được dùng để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.155.353.005	1.749.592.181
Tiền gửi ngân hàng	7.702.938.239	8.580.239.190
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8.858.291.244	10.329.831.371
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	466.656.982	-
Cộng	466.656.982	-
5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	578.330.245	223.295.886
Công cụ, dụng cụ	23.487.224	12.369.774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	601.817.469	235.665.660
6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	8.405.003
Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.406.597	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
Thuế khác	608.824	608.824
Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	10.015.421	9.013.827

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.049.420.600	425.217.600	16.383.499.578	174.286.000	18.032.423.778
Số tăng trong năm	-	43.000.000	6.159.450.000	11.280.000	6.213.730.000
- Mua trong năm		43.000.000	6.159.450.000	11.280.000	6.213.730.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	964.429.800			-	964.429.800
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	964.429.800				964.429.800
Số dư cuối năm	84.990.800	468.217.600	22.542.949.578	185.566.000	23.281.723.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	465.824.246	32.380.734	9.116.973.472	116.193.134	9.731.371.586
Số tăng trong năm	43.587.893	71.466.822	2.617.802.287	37.838.706	2.770.695.708
- Khấu hao trong năm	43.587.893	71.466.822	2.617.802.287	37.838.706	2.770.695.708
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	437.453.887	-	-	-	437.453.887
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	437.453.887				437.453.887
Số dư cuối năm	71.958.252	103.847.556	11.734.775.759	154.031.840	12.064.613.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	583.596.354	392.836.866	7.266.526.106	58.092.866	8.301.052.192
Tại ngày cuối năm	13.032.548	364.370.044	10.808.173.819	31.534.160	11.217.110.571

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.827.051.101	354.853.231
Trong đó những công trình lớn		
- Nhà để xe, Nhà điều hành, sân bê tông tại KCN Yên Nghĩa	3.827.051.101	354.853.231

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	91.497.196	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.957.458.167	922.597.722
Thuế thu nhập cá nhân	24.995.045	21.964.700
Tiền thuế tài nguyên	-	-
Thu sử dụng vốn	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.073.950.408	944.562.422

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	(147.687.740)	69.174
Kinh phí công đoàn	105.680.995	90.320.636
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.297.195.725	3.198.329.219
Cộng	4.255.188.980	3.288.719.029

11 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.977.500.000		16.007.904	16.007.904	10.375.762	14.019.891.570
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					2.372.394.141	2.372.394.141
Tăng khác			205.400.708	116.500.000		321.900.708
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác					2.319.650.709	2.319.650.709
Số dư cuối năm trước	13.977.500.000	-	221.408.612	132.507.904	63.119.194	14.394.535.710
Tăng vốn trong kỳ	800.000.000					800.000.000
Lãi trong kỳ					5.872.374.500	5.872.374.500
Tăng khác			1.057.027.410	587.237.450	9.406.597	1.653.671.457
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác					5.856.317.570	5.856.317.570
Số dư cuối kỳ	14.777.500.000		1.278.436.022	719.745.354	88.582.721	16.864.264.097

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	7.928.520.000	7.128.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.848.980.000	6.848.980.000
Cộng	14.777.500.000	13.977.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	13.977.500.000	13.977.500.000
Vốn góp tăng trong năm	800.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	14.777.500.000	13.977.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

đ) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.477.750	1.397.750
- Cổ phiếu phổ thông	1.477.750	1.397.750
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.278.436.022	221.408.612
Quỹ dự phòng tài chính	719.745.354	132.507.904

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.246.699.187	43.280.723.224
Cộng	62.246.699.187	43.280.723.224
13 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại		25.250.000
Lệ phí môi trường phải nộp nhà nước		4.000.000.000
Cộng		4.025.250.000
14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	62.246.699.187	39.255.473.224
Cộng	62.246.699.187	39.255.473.224
15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.210.610.866	33.790.812.561
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	52.210.610.866	33.790.812.561
16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.638.273	175.049.068
Cộng	82.638.273	175.049.068
17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.957.458.167	922.597.722
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.957.458.167	922.597.722

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.872.374.500	2.372.394.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.872.374.500	2.372.394.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.420.035	1.397.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.135	1.697

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.969.479.452	4.344.572.993
Chi phí nhân công	26.603.015.072	15.054.745.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.770.695.708	2.606.921.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.946.928.088	11.959.577.820
Chi phí khác bằng tiền	2.604.971.821	2.718.182.082
Cộng	56.895.090.141	36.684.000.013

20 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Giám đốc



Đinh Văn Tiên